Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0308.90.30

Mã HS	0308.90.30
Mô tả hàng hóa	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Loại khác: / - - Đông lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 16:23:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03089030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K777
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N777
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q777
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ777
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E776
ATIGA	2022	2022	0	AT!E777
ATIGA	2023	2023	0	AT!F777
ATIGA	2024	2024	0	AT!G777
ATIGA	2025	2025	0	AT!H777
ATIGA	2026	2026	0	AT!I777
ATIGA	2027	2027	0	AT!J777
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E779
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F779
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G779
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H779

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I779
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J779
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E781
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F781
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G781
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H781
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I781
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J781
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F783
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H778
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F779
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G779
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H779
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I779
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J779
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K779
VKFTA	2022	2022	0	VK!E777
VKFTA	2023	2023	0	VK!F777
VKFTA	2024	2024	0	VK!G777
VKFTA	2025	2025	0	VK!H777
VKFTA	2026	2026	0	VK!I777
VKFTA	2027	2027	0	VK!J777
VCFTA	2022	2022	11	VC!D788
VCFTA	2023	2023	9	VC!E788
VCFTA	2024	2024	6	VC!F788
VCFTA	2025	2025	4	VC!G788

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H788
VCFTA	2027	2027	0	VC!I788
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D785
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E785
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F785
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G785
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H785
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I785
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D794
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E794
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F794
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G794
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H794
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I794
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D778
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E778
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F778
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G778
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H778
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I778
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D780
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E780
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F780
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G780
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H780
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I780

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D778
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E778
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F778
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G778
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H778
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I778
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J778
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D781
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E781
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F781
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G781
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H781
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I781
RCEP B	2022	2022	0	B!D781
RCEP B	2023	2023	0	B!E781
RCEP B	2024	2024	0	B!F781
RCEP B	2025	2025	0	B!G781
RCEP B	2026	2026	0	B!H781
RCEP B	2027	2027	0	B!I781
RCEP C	2022	2022	0	C!D781
RCEP C	2023	2023	0	C!E781
RCEP C	2024	2024	0	C!F781
RCEP C	2025	2025	0	C!G781
RCEP C	2026	2026	0	C!H781
RCEP C	2027	2027	0	C!I781
RCEP D	2022	2022	0	D!D781

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E781
RCEP D	2024	2024	0	D!F781
RCEP D	2025	2025	0	D!G781
RCEP D	2026	2026	0	D!H781
RCEP D	2027	2027	0	D!I781
RCEP E	2022	2022	0	E!D781
RCEP E	2023	2023	0	E!E781
RCEP E	2024	2024	0	E!F781
RCEP E	2025	2025	0	E!G781
RCEP E	2026	2026	0	E!H781
RCEP E	2027	2027	0	E!I781
RCEP F	2022	2022	0	F!D781
RCEP F	2023	2023	0	F!E781
RCEP F	2024	2024	0	F!F781
RCEP F	2025	2025	0	F!G781
RCEP F	2026	2026	0	F!H781
RCEP F	2027	2027	0	F!I781
VIFTA	2024	2024	0	VI!F766
VIFTA	2025	2025	0	VI!G766
VIFTA	2026	2026	0	VI!H766
VIFTA	2027	2027	0	VI!I766

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 2%, AANZFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0308.90 có 5 dòng thuế; dòng 0308.90.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đông lạnh.	0308.90.10 Sống; 0308.90.20 Tươi hoặc ướp lạnh; 0308.90.40 Khô, muối hoặc ngâm nước muối; 0308.90.50 Hun khói	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0308.90.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0308.90.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N777), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.